

Embassy of the Slovak Republic in Hanoi
Đại sứ quán Cộng hòa Xlôvakia tại Hà Nội

**CHECKLIST FOR SHORT STAY VISA APPLICATION FOR
THE PURPOSE OF VISITING FAMILY OR FRIENDS**

**DANH MỤC GIẤY TỜ ĐỐI VỚI HỒ SƠ XIN THỊ THỰC CHO
MỤC ĐÍCH THĂM THÂN HOẶC BẠN**

The following documents are required and should be submitted to the Visa Application Center - on the day of the application in person.

Những giấy tờ sau bắt buộc phải nộp trực tiếp tại Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin thị thực vào ngày nộp hồ sơ.

Please check the boxes below and sign to confirm which documents you have submitted.

Vui lòng đánh dấu vào các ô và kí tên để xác nhận các giấy tờ đã nộp.

Documents in Vietnamese or any other foreign language need to be accompanied by a translation into Slovak or English language.

Giấy tờ bằng tiếng Việt hoặc bất kỳ ngoại ngữ nào khác cần phải kèm theo bản dịch sang tiếng Slovak hoặc tiếng Anh.

	Visa application requirements / Yêu cầu đối với hồ sơ xin thị thực:	Origin al Bản gốc	Copy Bản sao	Remarks Ghi chú
1.	Visa application form, completely filled out, dated and signed <i>Bản khai xin cấp thị thực đã được điền đầy đủ thông tin, ghi rõ ngày tháng và ký tên</i>			
2.	Photograph (4,5x3,5 cm) - Một ảnh (cỡ 4,5x3,5 cm) - Photo Should NOT be older than 6 months and without Photoshop touching <i>Ảnh KHÔNG được chụp quá 6 tháng và không được chỉnh sửa</i> - A uniform and white-colored background; <i>Trang phục lịch sự và nền ảnh trắng</i> - Clear facial features and eyes – not covered by hair or glasses frame; <i>Mặt phải rõ ràng và tóc gọn gàng và không đeo kính</i>			
3.	Valid passport + copy of data page <i>Hộ chiếu còn hạn + bản sao tất cả các trang có thông tin</i> - valid at least 3 months after intended return to Vietnam, has got at least 2 free pages, issued in previous 10 years <i>còn hạn ít nhất 3 tháng tính từ ngày dự kiến trở về Việt Nam, còn ít nhất 2 trang trống, phải được cấp trong vòng 10 năm trở lại</i> - photocopy of a previous visa <i>bản sao thị thực cũ</i>			
4.	Non-Vietnamese applicant / Đối với đương đơn không mang quốc tịch Việt Nam: Residence permit in VNM + copy <i>Giấy phép cư trú tại Việt Nam bản gốc + bản sao</i>			
	Purpose of travel and conditions of stay / Mục đích chuyến đi và điều kiện lưu trú:			
5.	A letter of invitation authenticated by the competent department of Bureau of Border and Foreign Police Bureau of the Presidium of the Police Force <i>Thư mời có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thuộc Sở cảnh sát vùng biên và ngoại kiều</i>			
6.	A proof of family or other relation with the sponsor (e.g birth certificate, marriage certificate) in original +copy* <i>Chứng minh quan hệ với người bảo lãnh (giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn...) bản gốc + bản sao</i>			

7.	Round air-ticket reservation. Xác nhận đặt vé máy bay khứ hồi			
8.	Proof of accommodation for the whole stay in the Schengen area (hotel reservation, vouchers, etc.) Thông tin chỗ ở cho toàn bộ thời gian lưu trú trong khối Schengen (xác nhận đặt khách sạn, biên lai thanh toán, v.v...)			
9.	Travel medical insurance Bảo hiểm y tế du lịch			
	Proof of occupation and financial background / Chứng minh nghề nghiệp và năng lực tài chính:			
10.	In case of employee / Nếu đương đơn là công nhân viên: 1) labour contract or decision of appointment <i>Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm</i> 2) letter from the employer on a letterhead company paper stating employment status, position held, date of recruitment, length of contract, salary and the confirmation of granted leave <i>Thư xác nhận của công ty in trên giấy Tiêu đề thư của công ty ghi rõ hình thức làm việc, vị trí làm việc, ngày tuyển dụng, thời hạn hợp đồng, lương và xác nhận cho nghỉ phép</i> 3) bank statement for last 3 months <i>Sao kê tài khoản ngân hàng (hoặc bảng lương nếu nhận lương bằng tiền mặt) trong 3 tháng gần nhất</i> 4) social insurance booklet with updated information (copy) Sổ bảo hiểm xã hội đã cập nhật thông tin (bản sao)			
11.	In case of businessman / Nếu đương đơn là chủ doanh nghiệp hoặc tự kinh doanh: 1) original certificate of company registration (copy to be submitted)* <i>Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao bắt buộc phải nộp)</i> 2) bank statement for the last 3 months <i>Sao kê tài khoản ngân hàng 3 tháng gần nhất</i> 3) declaration of tax payment <i>Tờ khai nộp thuế</i>			
12.	In case of retired person / Nếu đương đơn là người đã nghỉ hưu: 1. retirement book (original + copy) <i>Sổ lương hưu (bản gốc + bản sao)</i> 2. bank statement of the retirement pension receiving account for the last 3 months <i>Sao kê tài khoản nhận lương hưu trong 3 tháng gần đây</i>			
13.	Others:/ Khác: proof of other income, if relevant (i.e. remittances, income from property, etc.) <i>Giấy tờ liên quan chứng minh các nguồn thu nhập khác (VD: xác nhận chuyển tiền, thu nhập từ bất động sản, v.v.)</i>			
14.	In case of students / Nếu đương đơn là học sinh, sinh viên: 1) Student ID <i>Thẻ học sinh, sinh viên</i> 2) Confirmation from the school/university on a letterhead paper regarding the status of the student and consent with absence if during school year <i>Giấy xác nhận của nhà trường được in trên giấy Tiêu đề thư nêu rõ thông tin, tình trạng học sinh, sinh viên và đồng ý cho nghỉ phép trong trường hợp xin nghỉ trong năm học</i>			
	Proof of social integration in the country of residence: <i>Chứng minh sự hội nhập xã hội trong quốc gia đang sinh sống:</i>			
15.	Confirmation of residence information (original + copy) * <i>Xác nhận thông tin cư trú (bản chính + bản sao)</i>			

16.	Possibly, any other proofs of bonds of the applicant to the home-country, such as ownership of real-estates, background of the closest family members (e.g. labour contracts, proof of their income, school confirmation of attendance in the study programme, etc.): <i>Nếu có thể, cung cấp các bằng chứng khác chứng minh mức độ liên kết của đương đơn với quốc gia đang sinh sống, như giấy tờ sở hữu bất động sản, thông tin về các người thân trong gia đình (VD: hợp đồng lao động, chứng minh thu nhập, xác minh của trường đang theo học, v.v.):</i>			
17.	Marriage certificate (original + copy) in case that the application is married*/ <i>Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính + bản sao) trong trường hợp đương đơn đã kết hôn</i>			
18.	Birth certificate (original + copy) in case that the applicant has children*/ <i>Giấy khai sinh (bản chính + bản sao) trong trường hợp đương đơn đã có con</i>			
	For minors: - Đối với trẻ em dưới 18 tuổi			
19.	If travelling with one parent only, written consent of the other parent or guardian. <i>Trong trường hợp chỉ đi du lịch với bố hoặc mẹ - giấy đồng ý của phụ huynh còn lại, hoặc người giám hộ</i> If travelling without parents, written consent of both parents/guardians. <i>Trong trường hợp không du lịch cùng phụ huynh - giấy đồng ý của cả bố và mẹ, hoặc người giám hộ</i>			
20.	Birth certificate <i>Giấy khai sinh*</i>			
21.	Parents' passport/ID copies * <i>Bản sao hộ chiếu / thẻ căn cước/ chứng minh thư nhân dân của bố mẹ</i>			
	Other documents / Các giấy tờ khác:			
22.	Specify - <i>Nêu rõ:</i>			

Declaration of the applicant / Xác nhận của đương đơn

I have been informed and accept:

Tôi đã được thông báo và chấp nhận:

- that my passport and requested original documents will be held by the embassy during visa application process.
rằng hộ chiếu và các giấy tờ gốc được yêu cầu của tôi sẽ được Đại sứ quán giữ trong quá trình nộp đơn xin thị thực
Schengen visa applications are decided within 15 calendar days. In justified cases, the procedure period can be extended to 45 days.
Hồ sơ xin thị thực Schengen được quyết định trong vòng 15 ngày. Trong một số trường hợp đặc biệt, thời hạn xét có thể kéo dài đến 45 ngày.
- The Embassy of the Slovak Republic in Hanoi reserves the right to request to submit additional supporting documents if required and reserves the right to conduct an interview.
Đại sứ quán Cộng hòa Slovakia tại Hà Nội có quyền yêu cầu nộp thêm các giấy tờ hỗ trợ nếu cần và có quyền tiến hành phỏng vấn.
- An application without the complete set of documents according to the above-mentioned checklist may lead to an extended processing time of the application and/or a refusal.
Hồ sơ xin thị thực không có đủ tài liệu theo danh sách kiểm tra nêu trên có thể ảnh hưởng tới thời gian xử lý hồ sơ bị kéo dài hoặc bị từ chối.
- In case of the late submission of visa application, hereby the visa applicant confirms, that he/she was informed that the visa application was filed late (less than 15 days before the intended travel date) and is aware of the risk that it might not be possible to decide the visa application on time.
Trong trường hợp nộp đơn xin thị thực trễ, người nộp đơn xin thị thực xác nhận anh ấy/cô ấy đã được thông báo rằng đơn xin thị thực được nộp muộn (ít hơn 15 ngày trước ngày dự định đi du lịch) và có nguy cơ không thể nhận kết quả cho đơn xin thị thực đúng hạn.

Name and surname (Họ và tên)

Passport No. (Số hộ chiếu)

E-mail address (Thư điện tử)

Telephone number (Điện thoại)

Place and date - Địa điểm và ngày nộp đơn

Applicant's signature - Chữ ký người nộp đơn
